

BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** Phòng B1.202**Môn thi:** Kỹ năng nói**Ca thi:** 13h00**Ngày thi:** 23/02/2022

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
1	TA0001	BÙI TUẤN	ANH	22/08/1999				
2	TA0002	NGUYỄN HẢI	ANH	15/09/1999				
3	TA0003	NGUYỄN THỊ TÓ	ANH	11/11/1999				
4	TA0004	ĐẶNG TUẤN	ANH	08/11/1999				
5	TA0005	NGUYỄN LAN	ANH	29/10/1999				
6	TA0006	ĐỖ THUỶ	ANH	10/10/1999				
7	TA0007	BÙI THỊ MINH	ANH	15/05/1999				
8	TA0008	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	29/08/1999				
9	TA0009	PHẠM CƯỜNG	ANH	17/09/1999				
10	TA0010	THÂN DUY	ANH	18/12/1999				
11	TA0011	NGUYỄN BÁ VIỆT	ANH	14/10/2000				
12	TA0012	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	04/01/1999				
13	TA0013	NGUYỄN THANH	BẮC	04/01/1999				
14	TA0014	HOÀNG QUỐC	BẢO	01/01/1990				
15	TA0015	VŨ QUANG	BÌNH	11/07/1999				
16	TA0016	DƯƠNG THỊ THANH	BÌNH	01/08/2000				
17	TA0017	NGUYỄN THỊ KIM	CẨM	11/11/1977				
18	TA0018	PHẠM VĂN THÀNH	CAO	01/07/2000				
19	TA0019	PHƯƠNG HỮU	CẦU	09/08/1991				
20	TA0020	NGUYỄN THỊ MINH	CHÂM	15/01/2000				
21	TA0021	CAO VĂN	CHIẾN	08/03/1999				
22	TA0022	NGUYỄN VĂN C	CHIẾN	30/11/2000				
23	TA0023	ĐỖ QUỐC	CHÍNH	29/10/1999				
24	TA0024	NGUYỄN DUY	CHUNG	27/02/1999				
25	TA0025	ĐỖ VĂN C	CHƯƠNG	25/07/1999				
26	TA0026	ĐẶNG THÀNH	CÔNG	06/09/1999				
27	TA0027	NGUYỄN TIẾN	CÔNG	10/12/1999				
28	TA0028	LƯƠNG VĂN	CƯỜNG	21/11/1999				
29	TA0029	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	25/05/1999				
30	TA0030	NGUYỄN HỒNG	ĐẠI	05/03/1993				
31	TA0031	LÊ QUỐC	ĐẠT	20/05/1999				
32	TA0032	PHẠM TIẾN	ĐẠT	01/10/1999				
33	TA0033	TRỊNH THÀNH	ĐẠT	04/09/1999				

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
34	TA0034	PHẠM TIẾN	ĐẠT	03/10/1999				
35	TA0035	TRẦN MINH	ĐẠT	05/05/1998				
36	TA0036	ĐỖ TUẤN	ĐẠT	07/08/1999				
37	TA0037	NGUYỄN PHƯƠNG	ĐÔNG	16/06/1982				
38	TA0038	NGUYỄN KHẮC	ĐỒNG	22/07/1999				
39	TA0039	ĐỖ NGỌC	ĐỨC	26/04/1999				
40	TA0040	NGUYỄN MẠNH	ĐỨC	20/06/1999				
41	TA0041	PHAN MINH	ĐỨC	13/11/1999				
42	TA0042	NGUYỄN MINH	ĐỨC	02/02/1999				
43	TA0043	ĐỖ MẠNH	DỪNG	27/02/1999				
44	TA0044	ĐỖ XUÂN	DỪNG	03/08/1999				
45	TA0045	ĐOÀN HẢI	DƯƠNG	29/01/1999				
46	TA0046	ĐẶNG VĂN	DUY	13/08/1999				
47	TA0047	NGUYỄN ĐỨC KHÁNH	DUY	21/09/2000				
48	TA0048	LÊ MINH	GIANG	14/09/1999				
49	TA0049	TRỊNH PHAN HOÀNG	GIANG	12/10/1999				
50	TA0050	NGHIÊM HƯƠNG	GIANG	29/02/2000				
51	TA0051	ĐINH BẢO	HÀ	14/06/1981				
52	TA0052	PHẠM LÊ	HÀ	24/08/1975				
53	TA0053	LÔ VĂN	HẢI	10/08/1998				
54	TA0054	MAI HOÀNG	HẢI	20/10/1999				
55	TA0055	NGÔ THỊ	HIỀN	03/11/1999				
56	TA0056	VƯƠNG NGỌC	HIỀN	30/01/1999				
57	TA0057	NGUYỄN QUỐC	HIỆP	19/05/1999				
58	TA0058	ĐINH QUỐC	HIỂU	25/09/1999				
59	TA0059	ĐÀO VĂN	HIỂU	20/07/1999				
60	TA0060	NGUYỄN VĂN	HIỂU	11/03/1999				
61	TA0061	LÙ MINH	HIỂU	16/03/1999				
62	TA0062	ĐÀO MINH	HIỂU	08/12/1999				
63	TA0063	LẠI THỊ THANH	HOA	30/03/1999				
64	TA0064	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	05/06/1999				
65	TA0065	CHU VIỆT	HOÀNG	24/01/1999				
66	TA0066	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	16/08/1999				
67	TA0067	ĐOÀN THU H	HÔNG	10/02/2000				
68	TA0068	ĐẶNG VĂN	HUẤN	18/08/1999				
69	TA0069	NGUYỄN THỊ H	HUỆ	13/05/1999				
70	TA0070	TRẦN MẠNH	HÙNG	23/03/1999				
71	TA0071	NGUYỄN ĐỨC	HÙNG	28/01/1999				
72	TA0072	NGUYỄN QUỐC	HÙNG	29/05/1993				
73	TA0073	NGUYỄN ĐỨC	HÙNG	08/10/1999				
74	TA0074	TRẦN NGỌC	HÙNG	12/08/1999				

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
75	TA0075	NGUYỄN VĂN	HÙNG	10/06/1999				
76	TA0076	NGUYỄN QUỐC	HÙNG	30/12/1997				
77	TA0077	VŨ THỊ	HƯƠNG	29/06/1999				
78	TA0078	PHẠM THỊ THU	HƯƠNG	24/07/1999				
79	TA0079	PHẠM LÊ QUỐC	HỮU	30/10/1999				
80	TA0080	PHẠM ĐĂNG	HUY	22/09/1999				
81	TA0081	PHẠM QUANG	HUY	11/11/1999				
82	TA0082	LÊ THỊ	HUYỀN	18/09/1999				
83	TA0083	ĐẠI NGỌC	HUYỀN	10/02/1999				
84	TA0084	TRẦN THỊ KHÁNH	HUYỀN	09/04/1999				
85	TA0085	QUÁCH THỊ	HUYỀN	12/08/1999				
86	TA0086	NGUYỄN ĐỨC	KHÁNH	23/12/1999				
87	TA0087	THÂN TRỌNG	KHÁNH	30/09/1999				
88	TA0088	NGUYỄN NGỌC	LÂM	08/12/1999				
89	TA0089	PHẠM TÙNG	LÂM	02/08/1999				
90	TA0090	NGUYỄN THUY	LINH	24/09/1999				
91	TA0091	TRẦN NGỌC	LINH	11/11/1999				
92	TA0092	ĐỖ NHẬT	LINH	26/09/1995				
93	TA0093	NGUYỄN THUY	LINH	22/08/1999				
94	TA0094	CAO ĐĂNG	LONG	22/09/1999				
95	TA0095	NGUYỄN SỸ L	LUÂN	01/03/1999				
96	TA0096	ĐỖ VĂN	LUẬT	29/03/1999				
97	TA0097	NGUYỄN THẢO	LY	01/01/1999				
98	TA0098	DƯƠNG THỊ HOA	MAI	11/03/1994				
99	TA0099	ĐẶNG HÙNG	MẠNH	28/09/1999				
100	TA0100	NGUYỄN VĂN	MẠNH	17/08/1999				

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ chấm thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ chấm thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)